

# Tăng trưởng mang tính bao hàm ở Việt Nam: Khía cạnh lao động việc làm giai đoạn 2006 đến nay

Phạm Minh Thái

## Mở đầu

Sau 25 năm Đổi mới, mở cửa hội nhập và phát triển, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, tiềm lực kinh tế được nâng cao, tạo ra bước chuyển lớn trong sức mạnh và vị thế kinh tế quốc gia trong khu vực và trên thế giới. GDP đầu người đã tăng hơn 10 lần, từ mức chưa tới 100 đô-la vào năm 1990 lên khoảng 1200 đô-la vào năm 2010. Thành tựu giảm nghèo của đất nước cũng được thế giới ca ngợi giảm từ 58% vào năm 1993 xuống còn 14,5% vào năm 2010, theo chuẩn nghèo của Tổng cục Thống kê. Kết quả tăng trưởng ấn tượng này đã giúp Việt Nam từ một trong những nước nghèo nhất châu Á trở thành quốc gia thu nhập trung bình ở mức thấp.

Tuy nhiên, đà tăng trưởng tạo ra nhờ các chương trình đổi mới đang có nguy cơ giảm dần. Nguyên nhân là do ảnh hưởng kết hợp của các yếu tố trong nước và thế giới. Quá trình hội nhập cũng khiến cho Việt Nam dễ bị ảnh hưởng hơn bởi sự biến động chung của nền kinh tế thế giới cũng như sự rối loạn tài chính toàn cầu. Các thể chế thị trường trong nước vẫn chưa phát triển đồng đều và do đó, ngày càng gặp nhiều khó khăn khi đương đầu với môi trường kinh tế mới. Kết quả là, nền kinh tế Việt Nam phải trải qua nhiều đợt bất ổn vĩ mô, lặp lại theo chu kỳ lạm phát cao, tăng trưởng chững lại và có dấu hiệu suy giảm.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu và vận dụng mô hình tăng trưởng mang tính bao hàm nhằm xác định các vấn đề trở ngại cho tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững là vô cùng quan trọng và cần thiết đối với Việt Nam hiện nay, trong đó vấn đề lao động việc làm được đặt lên hàng đầu và là trái tim của quá trình tăng trưởng nhanh và bền vững.

## Vai trò của lao động trong tăng trưởng bao hàm

Tăng trưởng bao hàm được sử dụng để chỉ quá trình tăng trưởng không chỉ dựa ra các cơ hội kinh tế mà còn đảm bảo cho tất cả các thành viên xã hội đều có thể tiếp cận các cơ hội này một cách công bằng. Tăng trưởng được coi là có tính bao hàm khi cho phép tất cả các thành viên xã hội tham gia và hưởng lợi từ quá trình tăng trưởng, bất kể hoàn cảnh cá nhân (Ali and Zhuang, 2007). Định nghĩa này của tăng trưởng bao hàm cho thấy một mối quan hệ trực tiếp giữa các

hợp phần vĩ mô và vĩ mô của tăng trưởng và điểm chung nhất để hai hợp phần này gặp nhau đó là phát triển thị trường lao động, phát triển doanh nghiệp và tạo việc làm bền vững.

Về mặt phương pháp luận, theo công trình nghiên cứu mang tính đột phá của Ủy ban về Tăng trưởng và Phát triển (2008), phương thức chính để đạt tăng trưởng bền vững và bao hàm là tạo công ăn việc làm có năng suất cho những nhóm người dễ bị tổn thương hay dễ bị gạt ra bên lề quá trình tăng trưởng nhất. Tăng trưởng việc làm và thu nhập cho các cá nhân, từ tiền lương của các loại hình doanh nghiệp, hay từ làm việc, thường là trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong khi đó tăng trưởng năng suất lao ra trên năng tăng tiền lương. Do đó, tăng trưởng bao hàm không chỉ là tăng trưởng việc làm mà còn là tăng trưởng năng suất.

Tầm quan trọng về tốc độ và hình thái tăng trưởng đối với việc đạt được tăng trưởng nhanh và bền vững cũng như giảm nghèo, được thể hiện rõ trong tinh bao hàm, bao gồm sự công bằng, chất lượng của cơ hội và bảo vệ thị trường và chuyển đổi việc làm, bảo đảm sự thành công cho bất kỳ một chiến lược tăng trưởng nào. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng cao, bền vững và giảm nghèo chỉ có thể được hiện thực hóa chỉ khi các nguồn lực cho tăng trưởng được mở rộng, và tỷ lệ của lực lượng lao động trong quá trình tăng trưởng tăng lên một cách hiệu quả.

Một nghiên cứu của Martin và Mc Kinley (2011) về sự bao hàm xã hội ở các nước có mức thu nhập trung bình ở châu Á đã cho rằng sự bao hàm xã hội tăng lên sẽ đòi hỏi tăng trưởng kinh tế nhanh và việc tiếp cận tốt hơn với các cơ hội việc làm. Mặc dù các cơ hội thu nhập trung bình châu Á có hoạt động kinh tế năng động, vẫn còn nhiều rủi ro cho tăng trưởng bền vững nếu không tạo ra được các việc làm có năng suất cho phần đông dân số. Do đó, các chính sách cần phải cải thiện ở các lĩnh vực như chính sách an sinh xã hội và chính sách thị trường lao động.

Như vậy, khi nói tới tăng trưởng bao hàm là nói tới tăng tốc độ của tăng trưởng và mở rộng quy mô của nền kinh tế trong khi đó đảm bảo sản chơi công bằng cho đầu tư và tăng cơ hội việc làm có năng suất. Do đó, tăng trưởng bao hàm sẽ toàn dụng lao động bao gồm cả những người đang bị mắc kẹt trong các hoạt

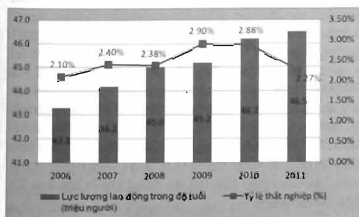
động lao động có năng suất thấp hoặc kể cả những người lao động hoàn toàn không được tham gia vào quá trình tăng trưởng.

## Thực trạng lao động Việt Nam giai đoạn 2006 - 2010

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở Việt Nam tăng đều đặn từ năm 2006 đến năm 2010 với các tỷ lệ tương ứng là 70,3% và 77,3%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở khu vực nông thôn luôn cao hơn và tốc độ tăng cũng nhanh hơn so với tỷ lệ này ở khu vực thành thị. Năm 2006, tỷ lệ tương ứng ở thành thị và nông thôn là 62,7% và 73,3% so với tỷ lệ năm 2010 là 67,6% và 81,7%. Tuy nhiên tỷ lệ nữ giới tham gia lực lượng lao động lại thấp hơn so với nam giới, ở tất cả các nhóm tuổi, phản ánh xu hướng nữ giới ít tham gia hoạt động kinh tế hơn so với nam giới để tham gia các hoạt động phi kinh tế như nội trợ trong gia đình đặc biệt là trong khu vực nông thôn.

Theo số liệu của Tổng cục thống kê năm 2011, tỷ lệ thất nghiệp chung của Việt Nam là 2,27% giảm đáng kể so với mức 2,9% và 2,88% trong các năm 2009 và 2010. Tỷ lệ thất nghiệp này thậm chí còn giảm hơn so với năm 2007 và 2008 (thời kỳ trước khi khủng hoảng tài chính toàn cầu xảy ra) với các tỷ lệ tương ứng là 2,4% và 2,38%. Trong khi đó lực lượng lao động liên tục tăng trong cùng giai đoạn với số người trong độ tuổi lao động tăng từ 43,3 triệu năm 2006 lên 46,5 triệu người năm 2011. Điều này cho thấy một nỗ lực rất lớn của Chính phủ Việt Nam trong việc tạo việc làm mới và duy trì công ăn việc làm cho người lao động trong cả giai đoạn, mặc dù đây là giai đoạn kinh tế rất khó khăn với hàng loạt các biến động kinh tế vĩ mô cả trong nước và nước ngoài.

**Hình 1: Lực lượng lao động và tỷ lệ thất nghiệp 2006-2011**

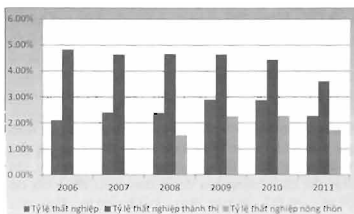


Nguồn: Tổng cục thống kê (2011)

Cùng với tỷ lệ thất nghiệp chung cả nước bất đầu giảm do những nỗ lực ổn định và phục hồi nền kinh tế

của Chính phủ, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị và nông thôn cũng giảm theo tương ứng. Tuy nhiên, hình 3 cho thấy, tỷ lệ thất nghiệp thành thị cao hơn tỷ lệ thất nghiệp chung cả nước nhưng có xu hướng giảm dần bất chấp xu thế đi dần nông thôn - thành thị ngày càng gia tăng, chứng tỏ tiềm năng tạo việc làm của thị trường lao động còn lớn. Trái với xu thế thành thị, tỷ lệ thất nghiệp nông thôn dù thấp nhưng có xu hướng tăng từ 1,3% năm 2006 lên 2,3% năm 2010 và giảm một chút xuống còn 1,71% năm 2011. Điều này cho thấy áp lực việc làm cho lao động nông thôn còn lớn và tiếp tục là nguyên nhân gia tăng các dòng di dân từ nông thôn ra thành thị tìm việc làm trong những năm tới đây.

**Hình 2: Tỷ lệ thất nghiệp theo thành thị và nông thôn 2006-2011**

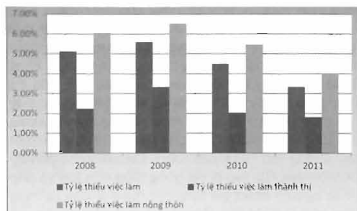


Nguồn: Tổng cục thống kê (2011)

Một điểm cần lưu ý đối với lao động ở Việt Nam là tình trạng thiếu việc làm - tình trạng người lao động làm những công việc không đúng với khả năng mà họ mong muốn xét về các khía cạnh như thù lao, số giờ làm việc, trình độ tay nghề và kinh nghiệm làm việc. Hai hình thức thiếu việc làm chính (1) thiếu việc làm hữu hình và (2) thiếu việc làm vô hình. Thiếu việc làm hữu hình phản ánh việc thiếu số lượng công việc và có thể được đo lường bằng kết quả điều tra lực lượng lao động. Trong khi thiếu việc làm vô hình là khái niệm phân tích phản ánh việc sử dụng không đúng nguồn lực lao động thể hiện qua năng suất và thu nhập thấp của người lao động và không tận dụng hết trình độ tay nghề của họ.

Theo Bộ Thương binh lao động và xã hội, năm 2010, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi giảm đáng kể xuống chỉ còn 4,5% trong cả nước, 2,04% ở khu vực đô thị và 5,5% ở khu vực nông thôn. Đến năm 2011, các tỷ lệ thiếu việc làm cả nước cũng như khu vực nông thôn đều giảm đáng kể xuống tương ứng còn 3,3% và 3,9%; riêng tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị có giảm nhưng không đáng kể từ 2,04% năm 2010 xuống 1,82% trong năm 2011.

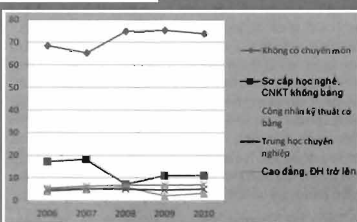
Hình 3: Tỷ lệ thiếu việc làm 2008 — 2011



Người: Tổng cục thống kê 2011

Hiện nay, mặc dù là tỷ lệ lao động không biết chữ là rất thấp (dưới 5%) nhưng có tới gần 15% lực lượng lao động chưa tốt nghiệp tiểu học và khoảng gần 30% là mới tốt nghiệp bậc tiểu học. Điều đáng lo ngại là số lao động tốt nghiệp cấp 2 đang có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2006 — 2010 với các tỷ lệ giảm tương ứng là 31,1% năm 2007 xuống còn 28,3% năm 2010. Điều này một lần nữa phản ánh thực trạng số học sinh nghỉ học sớm ở bậc trung học cơ sở để tham gia vào lực lượng lao động là ngày càng tăng lên. Như vậy, khi đánh giá chất lượng lao động theo tiêu chí trình độ học vấn, có thể kết luận rằng, chất lượng lao động của Việt Nam là không cao. Điều này tạo ra một thách thức không nhỏ cho Việt Nam trong việc đạt được các mục tiêu phát triển nguồn nhân lực để làm chỗ dựa cho sự tăng trưởng và phát triển trong tương lai.

Hình 4: Lực lượng lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật



Người: Điều tra Lao động và Việc làm, theo năm.

Một tiêu chí khác để đánh giá chất lượng lao động đó là trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động. Hình 4 cho thấy một bức tranh rất rõ nét về trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động Việt Nam giai đoạn 2006-

2010, có tới 2/3 lực lượng lao động là không có trình độ chuyên môn, tỷ lệ này thậm chí tăng lên đáng kể từ năm 2007 tới năm 2008 với 10 điểm phần trăm tăng lên và tiếp tục duy trì ở mức gần 75% từ năm 2008 đến năm 2010.

Năng suất lao động đã tăng lên đáng kể cho tất cả các ngành kinh tế trong giai đoạn 2000- 2010, tuy nhiên tốc độ tăng cũng rất khác nhau. Năng suất lao động của ngành công nghiệp thể hiện sự tăng trưởng rất đều và cao nhất trong tất cả các ngành từ mức 30 triệu đồng năm 2000 lên gấp gần 3 lần tức là khoảng 85 triệu đồng sau 10 năm phát triển. Giai đoạn 2005-2008, tăng năng suất lao động bình quân năm đạt trên 5,2%, nhưng do tác động của khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu và những bất ổn vĩ mô của nền kinh tế nên tốc độ tăng năng suất lao động giai đoạn 2008-2010 đã chậm lại, chỉ đạt 2,5% năm 2009, 3,9% năm 2010. Tuy vậy, trong suốt thời kỳ 10 năm qua, tốc độ tăng năng suất lao động luôn thấp hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế (khoảng 7,3%/năm). Điều này xác nhận một thực tế là kinh tế Việt Nam tăng trưởng dựa trên mở rộng qui mô sản xuất, sử dụng nhiều lao động hơn là phát triển theo chiều sâu, dựa trên tăng năng suất lao động (ILLSA, 2011).

Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong các khu vực kinh tế tăng khá nhanh trong giai đoạn 2007 — 2010. Thu nhập trung bình hàng tháng năm 2009 đã tăng gấp đôi so với năm 2007 từ mức 1 triệu đồng/tháng lên 2,1 triệu đồng/tháng. Tuy nhiên, sự tăng lương này không đồng đều giữa các khu vực kinh tế cũng như giữa thu nhập của nam và nữ. Giữa các loại hình kinh tế, thu nhập trung bình hàng tháng tăng nhanh nhất ở khu vực Nhà nước, tiếp sau là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và cuối cùng mới là sự tăng thu nhập của khu vực ngoài nhà nước. Sự chênh lệch tiền lương giữa nam và nữ cũng tương đối rõ ràng trong giai đoạn 2007 — 2010 ở tất cả các khu vực kinh tế, đặc biệt là khu vực vốn đầu tư nước ngoài và khu vực kinh tế ngoài Nhà nước. Nếu như năm 2007 sự chênh lệch về thu nhập bình quân giữa nam và nữ ở khu vực vốn đầu tư nước ngoài chỉ là 600.000đ/tháng, thì khoảng cách chênh lệch này đã tăng đáng kể trong các năm 2009 và 2010 với số chênh lệch tương ứng là 880.000đ/tháng và 1.200.000đ/tháng. Năm 2010, thu nhập trung bình của nam giới trong khu vực vốn đầu tư nước ngoài là hơn 3,7 triệu đồng/tháng trong khi thu nhập của nữ lao động chỉ là khoảng 2,5 triệu đồng/tháng.

### Tác động của Nghị quyết 11 đối với lao động và việc làm

Nghị quyết 11/2011/NQ-CP được đưa ra ngay từ đầu năm 2011 trước tình hình lạm phát tăng nhanh với mục tiêu chính là đưa ra các giải pháp cụ thể nhằm ổn

định kinh tế vĩ mô, giảm lạm phát và đảm bảo an sinh xã hội. Những giải pháp cụ thể được đưa ra của Nghị quyết 11 có tác động tới toàn bộ nền kinh tế và tác động tới lao động và việc làm thông qua kênh doanh nghiệp. Với các biện pháp thắt chặt tài khóa, thắt chặt tiền tệ đã đưa ra và thực hiện thì doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước sẽ trực tiếp bị ảnh hưởng bởi liên quan tới khối lượng công việc bị giảm và quan trọng hơn là thiếu vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh. Kết quả là đã có nhiều doanh nghiệp phải tạm ngừng sản xuất hoặc sản xuất cầm chừng thậm chí là phá sản. Theo báo cáo của Hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ tổng hợp từ các Hội doanh nghiệp địa phương thì khó khăn lớn nhất đó là tình trạng thiếu thanh khoản và hạn chế tín dụng đối với doanh nghiệp đặc biệt là đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nhìn chung năm 2011 hầu hết (80%) các doanh nghiệp hội viên (khoảng trên 400.000 doanh nghiệp) có nhu cầu vay vốn ngân hàng thường xuyên đều trong tình trạng thiếu vốn. Cũng theo báo cáo đến giữa năm 2011 chỉ có khoảng 30% doanh nghiệp thường xuyên vay được vốn ngân hàng, hơn 30% có được vay nhưng không thường xuyên và khó khăn về thủ tục, trên 30% không vay được vốn ngân hàng. Bên cạnh đó lãi suất đi vay quá cao, phổ biến từ 18%-20%, cá biệt có khi lên tới 27% đã khiến cho rất ít doanh nghiệp có khả năng sản xuất kinh doanh đủ lãi để trả nợ ngân hàng.

Tất cả những khó khăn về vốn, cộng thêm tình hình giá cả đầu vào tăng nhanh, cùng các biện pháp và chính sách không lành mạnh, phối hợp chưa chặt chẽ và hiệu quả như: quản lý thị trường tự do, giải quyết thiếu điện phục vụ sản xuất, thủ tục hành chính chưa thuận lợi như lộ trình Nghị quyết 11 đã đặt ra đã khiến cho các doanh nghiệp buộc phải lựa chọn là giảm bớt chi phí qua kênh giảm số lao động của mình. Số doanh nghiệp cho người lao động nghỉ việc, nợ lương, nợ bảo hiểm xã hội ngày càng tăng. Chỉ tính riêng trong ngành xây dựng đến tháng 6/2011 đã có 1.118 lao động mất việc làm; 4.549 lao động không đủ việc làm. Đáng chú ý là có 66 doanh nghiệp nợ lương người lao động với tổng số tiền 134 tỷ đồng; 79 đơn vị nợ tiền bảo hiểm xã hội với tổng số tiền 85 tỷ đồng. Tất cả những biến động như vậy đã có những tác động lớn tới đời sống và thu nhập của người lao động.

Mặc dù, số việc làm mới được tạo ra giảm đi nhưng theo số liệu điều tra lao động việc làm của tổng cục thống kê trong 6 tháng đầu năm 2011, thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương vẫn đảm bảo sự tăng đều đặn ở cả ba khu vực kinh tế chính là nhà nước, ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, với mức lương trung bình là hơn 3 triệu đồng/tháng. Đặc biệt là thu nhập của người lao động làm việc cho khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có sự

tăng lên đáng kể, với mức thu nhập trung bình khoảng 4,5 triệu đồng/tháng đối với lao động nam và 3,3 triệu đồng/tháng đối với lao động nữ. Có thể lý giải một phần về sự tăng thu nhập đáng kể đối với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài như 6 tháng đầu năm 2011 là do các doanh nghiệp muốn đảm bảo đáp ứng được nhu cầu doanh hàng tăng, đặc biệt trong bối cảnh lạm phát cao đã chủ động thực hiện tăng thu nhập cho người lao động. Đồng thời với việc được tăng lương, người lao động trong các doanh nghiệp FDI làm tăng ca nhiều hơn, phụ trách thêm các công việc khác cho nên cũng phần nào lý giải được thu nhập của họ lại tăng lên. Như vậy, việc thu nhập của người lao động tăng như thời gian qua không phải là do năng suất lao động được tăng lên mà chủ yếu là người lao động phải làm thêm giờ và đảm nhiệm thêm các vị trí của người nghỉ việc để lại. Không thể coi đây là một tín hiệu đáng mừng bởi lẽ nó vẫn giữ nguyên bản chất là tăng trưởng do sức lao động phải bỏ ra nhiều hơn chứ không phải là do sự cải tiến kỹ thuật hay tăng năng suất lao động. Điều này khiến cho mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững dựa trên tăng năng suất lao động bị đe dọa nghiêm trọng.

## Kết luận

Qua phân tích cụ thể các chỉ tiêu cơ bản của thị trường lao động và việc làm ở Việt Nam trong giai đoạn 2006 — 2011 chúng ta có thể thấy rõ một số vấn đề của thị trường lao động việc làm như sau:

Thứ nhất, tỷ lệ thất nghiệp chung của Việt Nam giai đoạn 2006 — 2011 là tương đối thấp và tiếp tục có xu hướng giảm. Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp nông thôn dù thấp nhưng có xu hướng tăng đã cho thấy áp lực việc làm cho lao động nông thôn còn lớn và tiếp tục là nguyên nhân gia tăng các dòng di dân từ nông thôn ra thành thị tìm việc làm trong những năm tới đây. Do đó, cần tiếp tục hoàn thiện các chính sách và chương trình hỗ trợ lao động di cư tiếp cận các điều kiện sống thiết yếu như y tế, giáo dục, chỗ ở, điện, nước sinh hoạt và các dịch vụ xã hội khác để họ ổn định cuộc sống và hòa nhập với xã hội ở nơi đến.

Thứ hai, lực lượng lao động của Việt Nam đang tăng nhanh và ổn định, với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động liên tục tăng qua các năm. Tuy nhiên, hiện tượng thanh niên sớm ra nhập thị trường lao động sẽ ảnh hưởng tới chất lượng của lực lượng lao động trong giai đoạn tới. Xu hướng thanh thiếu niên sớm rời bỏ hệ thống giáo dục để tìm kiếm việc làm, lao tử nhập cho bản thân và trợ giúp gia đình về lâu dài có ảnh hưởng tiêu cực cho sự phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh Chính phủ chuyển sang mô hình phát triển kinh tế dựa trên lực lượng lao động có chất lượng, có năng suất lao động cao để đạt tới mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững.

Thứ ba, năng suất và chất lượng lao động mặc dù đã được cải thiện nhưng về cơ bản vẫn còn thấp. Việt Nam cần nâng cao hiệu quả sử dụng các chi phí đầu vào để nâng cao năng suất các nhân tố tổng hợp, tạo điều kiện nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế.

Thứ tư, tốc độ tăng tiền lương danh nghĩa của người lao động tăng cao nhưng tốc độ tăng tiền lương thực tế thấp hơn tốc độ tăng tiền lương danh nghĩa, các chương trình cải cách tiền lương cần được thúc đẩy mạnh mẽ hơn để bảo đảm tăng tiền lương thực tế cho người lao động và bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

Thứ năm, DNNVV đóng vai trò quan trọng vào tăng trưởng kinh tế cũng như tạo việc làm cho người lao động. Tình trạng thiếu vốn đầu tư do hạn chế tín dụng trong việc thực hiện chính sách tài khóa và tiền tệ thất chặt trong thời gian qua đã gây rất nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ mà đây lại là kênh truyền dẫn trực tiếp của chính sách tới người lao động. Do vậy, cần tiếp tục tăng cường các chính sách hỗ trợ DNNVV tiếp cận các nguồn vốn, chương trình đào tạo và xuất khẩu. Việc phát triển DNNVV đồng thời cũng hỗ trợ quá trình chính thức hóa thị trường lao động ở Việt Nam, góp phần gia tăng tính an ninh việc làm cho người lao động và thực hiện thành công mục tiêu việc làm bền vững và đảm bảo sự tăng trưởng bao hàm như đã phân tích ở trên.

Tóm lại, tỷ lệ thất nghiệp thấp kết hợp cùng với tỷ lệ tăng gia lực lượng lao động cao, tỷ lệ thiếu việc làm tăng nhanh và trình độ lao động thấp hàm ý rằng trình độ phát triển của nền kinh tế Việt Nam còn thấp, hệ thống an sinh xã hội cũng chưa đảm bảo được cuộc sống tối thiểu cho những lao động không có việc làm do vậy những người này không thể chịu cánh thất nghiệp dài hạn, họ buộc phải chấp nhận làm một số công việc nào đó, thường là trong khu vực phi chính thức với thu nhập thấp, bấp bênh hoặc thời gian làm việc không phù hợp để nuôi sống bản thân và gia đình. Hơn thế nữa, năng suất lao động của lao động Việt Nam còn rất thấp, mặt dù có sự tăng lương danh nghĩa và thực tế của người lao động nhưng đó không phải là vì tăng năng suất lao động mà xuất phát từ việc phải làm việc nhiều hơn về thời gian và mất thêm sức lực cũng như các chi phí cơ hội khác. Điều này xác nhận một thực tế là kinh tế Việt Nam tăng trưởng dựa trên mở rộng qui mô sản xuất, sử dụng nhiều lao động hơn là phát triển theo chiều sâu, dựa trên tăng năng suất lao động. Do đó, để nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, Việt Nam tập trung cần nâng cao chất lượng lao động, chuyển dịch nhanh lao động từ những ngành có năng suất thấp sang các ngành có năng suất cao; từ đảm nhiệm các công đoạn có giá trị gia tăng thấp sang các công đoạn

có giá trị gia tăng cao và gia tăng việc làm đầy đủ, việc làm bền vững cho người lao động.

## Tài liệu tham khảo

1. Dự thảo Chiến lược việc làm Việt Nam giai đoạn 2011 — 2020 (MOLISA)
2. GSO (2011), "Báo cáo điều tra lao động và việc làm Việt Nam 2010", Hà Nội tháng 6/2011
3. ILO (2009), "Các chỉ số chính của thị trường lao động", bản sửa đổi lần thứ 7. Xem [http://www.ilo.org/empelrn/pubs/WCMS\\_114060/lang-en/index.htm](http://www.ilo.org/empelrn/pubs/WCMS_114060/lang-en/index.htm)
4. ILLSA (2011), "Báo cáo xu hướng lao động và xã hội Việt Nam thời kỳ 2000-2010"
5. Lê Kim Sa (2010), "Tránh bẫy thu nhập trung bình: Kinh nghiệm quốc tế và bài học đối với Việt Nam", Tài liệu kỹ thuật, Viện Khoa học xã hội Việt Nam
6. MOLISA, "Xu hướng việc làm Việt Nam 2009" (2009) và "Xu hướng việc làm Việt Nam 2010" (2010), Trung tâm Quốc gia Dự báo và Thông tin Thị trường lao động, Cục việc làm, Bộ lao động — Thương binh và Xã hội. Tháng 10 năm 2010
7. World Bank (2008), "What Are the Constraints to Inclusive Growth in Zambia?", Report No. 44286-ZM, Washington DC: World Bank.
8. Zhuang J. and I. Ali (2010), "Poverty, Inequality and Inclusive Growth in Asia" in J. Zhuang ed., Poverty, Inequality, and Inclusive Growth in Asia: Measurement, Policy Issues and Country Studies, London and Manila: ADB.

## PHIẾU ĐẶT BÁO

Giảm 15%

khi đặt báo trực tiếp

Gọi số: 0904875298

Họ và tên: .....  
Địa chỉ: .....  
Điện thoại: .....  
Fax: .....  
Số lượng: ..... tờ/ky

Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương

176 Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội

Tel: 04.38574312 Email: [ktcatbd@gmail.com](mailto:ktcatbd@gmail.com)